

Unit 6: Talking about weather (Nói chuyện về thời tiết)



Part 1: Conversation

Phần 1: Hội thoại

Conversation A - Hội thoại A

Passenger: Good morning. How's the weather in Cam Lam?

Khách: Chào buổi sáng. Hôm nay thời tiết ở Cam Lâm như thế nào?

Driver: Good morning! It's a nice day. The sun is shining, and there's a gentle breeze.

Tài xế: Chào buổi sáng! Hôm nay thật đẹp. Trời nắng và có gió nhẹ.

Passenger: That's great to hear. I hope it stays like this all day.

Khách: Thật tuyệt khi nghe vậy. Tôi hi vọng nó sẽ giữ nguyên suốt cả ngày.

Driver: Yes, it's perfect for a ride. Where would you like to go?

Tài xế: Vâng, thời tiết này hoàn hảo để đi chơi. Chị muốn đi đâu?

Conversation B - Hội thoại B

Passenger: Hi, what's the weather like? Is it raining at Po Nagar Towers?

Khách: Chào anh! Hôm nay thời tiết thế nào hả anh? Không biết trời có mưa ở tháp Po Nagar không?

Driver: Yes, it's raining right now. Make sure you have an umbrella when you get out.

Tài xế: Trời đang mưa đấy. Cô nhớ cầm ô lúc ra ngoài nha.

Passenger: Oh no, I forgot to bring one. I hope it stops soon.

Khách: Ôi không, tôi lại quên mất ô rồi. Mong rằng mưa tạnh sớm.

Driver: No worries. I can drop you off closer to your destination, so you won't have to walk far in the rain.

Tài xế: Không sao. Tôi có thể thả cô ở gần điểm đến để cô không phải đi bộ rồi dính mưa.




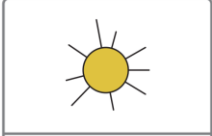




Unit 6: Talking about weather (Nói chuyện về thời tiết)



Part 2: Check it

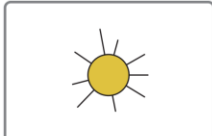
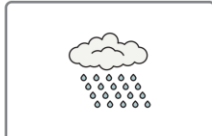




Phần 2: Kiểm tra

2.1 Read the nouns. (Đọc các danh từ chỉ thời tiết sau.)

 rain	 sun	 snow
 wind	 thunder	 lightning

1. The sun is shining.
2. That is a lot of rain.
3. I hear thunder.
4. I see lightning.
5. A storm is coming.
6. There's a blizzard outside.

2.2 Read the nouns. (Đọc các danh từ chỉ thời tiết sau.)

 sunny	 rainy	 snowy
 windy	 stormy	 cloudy

1. It's sunny.
2. It's hot/cold.
3. It's humid/wet.
4. It's cloudy/foggy/icy.
5. It's beautiful.

2.3 Read the verbs and adverbs. (Đọc các động từ và trạng từ.)

Verbs	Adverbs
It's raining.	It's very hot.
It's going to rain.	It's really cold.
It's snowing.	It's quite cool.
	It's raining hard.
	It's snowing heavily.

Unit 6: Talking about weather (Nói chuyện về thời tiết)



Part 2: Check it

Phần 2: Kiểm tra

2.4 Circle the best question for each response. (Khoanh tròn câu hỏi cho mỗi câu trả lời.)

- | | | |
|--|--|--|
| 1. No, it's nice out.
a) Is it raining?
b) Is it sunny?
c) How's the weather? | 3. Yes, there's a blizzard.
a) Is it going to be nice out?
b) Is it snowing?
c) Is it supposed to rain? | 5. It's windy and cool.
a) Is it supposed to snow?
b) Is it going to rain?
c) How is the weather there? |
| 2. It's hot and humid.
a) What's it like out?
b) How hot is it?
c) How is the snow? | 4. It's below zero degrees.
a) How sunny is it?
b) How cold is it?
c) How humid is it? | 6. Yes. I heard thunder, too.
a) Was that lightning?
b) When is the storm coming?
c) How stormy is it? |

2.5 Practice asking and answering these questions with a partner. (Thực hành hỏi và trả lời các câu hỏi sau.)

- How's the weather?
- What's the weather like?
- Is it sunny?
- Is it snowing?
- How windy is it?
- Is it supposed to snow?
- Is it going to rain?
- How cold is it?

2.6 Write your own conversation between you, a taxi driver and a passenger talking about the weather. (Viết 1 đoạn hội thoại giữa tài xế và hành khách chào hỏi nhau.)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Unit 6: Talking about weather (Nói chuyện về thời tiết)



Test yourself

Tự kiểm tra

Word I've learned to use (Những từ đã học)

.....
.....

Phrases I've learned to use (Những cụm từ đã học)

.....
.....

Sentences I've practiced (Những mẫu câu đã thực hành)

.....
.....

